

2	Hàng rào tôn khung sắt cao 2m, dài 18m										
3	Hàng rào lưới B40, cốt tuýp sắt tròn phi 34 cao 2m, dài 20m (bao gồm 5 cột tuýp sắt tròn cao 2m)										
Tổng tiền: (B)										0	

2.3. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản (số lượng, đường kính gốc, mật độ,...):

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HTr (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Cây ôi: 5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm; 1 m ≤ cao < 1,5 m	cây	21,0	92.500	0%	0	
2	Cây chuối, Loại cao ≥ 1m, chưa có buồng	cây	5,0	21.800	0%	0	
3	Cây trứng cá: 10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	cây	2,0	76.200	0%	0	
4	Cây mít: 10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm; cao ≥ 3,5 m	cây	3,0	435.200	0%	0	
5	Cây nhãn: 7 cm ≤ ĐK thân < 10 cm; cao ≥ 2m	cây	1,0	435.200	0%	0	
6	Cây bàng: 10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	cây	6,0	76.200	0%	0	
7	Cây bàng: 15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	cây	1,0	119.700	0%	0	
8	Cây mít: 6 cm ≤ ĐK thân < 10 cm; 2,5 m ≤ cao < 3,5m	cây	3,0	217.600	0%	0	
9	Cây chuối, đang có buồng	cây	10,0	43.500	0%	0	
10	Cây hoa sữa: 30 cm ≤ ĐK thân < 40 cm	cây	1,0	195.900	0%	0	
11	Hoa cúc đang có hoa (chưa đến kỳ thu hoạch)	m2	55,2	54.400	0%	0	
12	Ngô (mới trồng)	m2	55,2	5.500	0%	0	
13	Rau ngót (đang thu hoạch)	m2	27,6	16.400	0%	0	
14	Cây lá dướng: 10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	cây	9,0	76.200	0%	0	
15	Cây doi: 20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm; ĐK tán ≥ 4,5 m	cây	1,0	217.600	0%	0	
16	Cây trứng cá: 15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	cây	1,0	119.700	0%	0	
17	Ao bèo	m2	140,0		0%	0	
18	Cây dâu da xoan: 15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	cây	1,0	119.700	0%	0	
19	Hành hoa (đang đến kỳ thu hoạch)	m2	72,8	7.700	0%	0	
20	Cây táo: 5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm; 1,5 m < cao ≤ 2 m	cây	8,0	108.800	0%	0	
21	Ngô (đang thu hoạch)	m2	62,4	5.500	0%	0	
22	Cây chuối, Loại cao ≥ 1m, chưa có buồng	cây	70,0	21.800	0%	0	
23	Ao rau muống thời vụ	m2	50,0	11.400	0%	0	
Tổng cộng: (C)						0	

3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác:

Stt	Khoản bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)	(7)
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (bằng 5 lần giá đất nông nghiệp): 290.000đ/m ² x 5 lần = 1.450.000đ/m ² .	m ²	0,0	1.450.000	0	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp dưới 30% diện tích đất NN đang sử dụng (30kg x 3 tháng x 16.600đ/kg = 1.494.000đ/khẩu nông nghiệp).	Khẩu	0	1.494.000	0	
3	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng: 10.000đ/m ² nhưng tối đa không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng đất.	m ²			0	Sẽ được phê duyệt sau khi người sử dụng đất đủ điều kiện, nhận tiền và bàn giao diện tích đất thu hồi theo đúng quy định
Tổng tiền: (D)					0	

4. Các khoản khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai PHẢI NỘP (nếu có) (E): Không

5. Phương án tái định cư (F): Không

III. Tổng số tiền BT, HT và TĐC: (A)+(B)+(C)+(D)

0 đồng

IV. Tổng các khoản khấu trừ phải nộp ngân sách: (E) + (F)

0 đồng

V. Tổng số tiền BT, HT và TĐC sau cân đối: (III)-(IV)

0 đồng

Bằng chữ: không

(- Nếu (V)>0 thì được nhận số tiền sau cân đối;

- Nếu (V)<0 thì phải nộp bổ sung số tiền sau cân đối)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quang Tiến